

Tỷ lệ các loại phẫu thuật thẩm mỹ và một số yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật của bệnh nhân: một nghiên cứu từ Việt Nam

Trần Đăng Khoa¹, Hồ Nguyễn Anh Tuấn¹, Phạm Đăng Diệu¹, Nguyễn Thanh Vân²

¹Bộ môn Giải phẫu, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

²Bệnh viện Thanh Vân.

Tóm tắt

Đặt vấn đề và mục tiêu: Nhu cầu phẫu thuật thẩm mỹ đang tăng lên tại Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ của một số phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến và phân tích các yếu tố liên quan đến quyết định lựa chọn phẫu thuật của bệnh nhân.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu hồi cứu trên 1676 bệnh nhân thực hiện phẫu thuật tại 2 cơ sở thẩm mỹ tại Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam. Dữ liệu thu thập gồm thông tin nhân khẩu, tiền sử phẫu thuật và các loại phẫu thuật thẩm mỹ mà bệnh nhân yêu cầu và thực hiện. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đơn biến và đa biến để xác định các yếu tố liên quan.

Kết quả: Phẫu thuật thẩm mỹ mắt và phẫu thuật thẩm mỹ mũi là những loại phẫu thuật thẩm mỹ chiếm ưu thế, với tỷ lệ lần lượt là 79,7% và 20,9%. Phần lớn các đối tượng nghiên cứu đều trên 19 tuổi. Nhóm bệnh nhân từ 19 đến 34 tuổi, và nhóm lớn tuổi có khả năng phẫu thuật thẩm mỹ cao hơn nhóm người dưới 19 tuổi lần lượt là 5 và 3 lần ($p < 0,05$). Hơn nữa, bệnh nhân có nhu cầu tư vấn thẩm mỹ mắt cao hơn khoảng 2 lần ($p < 0,05$). Không ghi nhận sự tương quan giữa các yếu tố với quyết định lựa chọn phẫu thuật của bệnh nhân.

Kết luận: Hai loại phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến là phẫu thuật thẩm mỹ mắt và mũi. Phân tích hồi quy đa biến cho thấy tuổi có liên quan đến quyết định phẫu thuật.

Từ khóa: Phẫu thuật thẩm mỹ, phương pháp phẫu thuật, yếu tố liên quan, quyết định phẫu thuật

Tiêu đề rút gọn: Tỷ lệ phẫu thuật thẩm mỹ và các yếu tố liên quan.

Abstract

The proportion of different aesthetic surgeries and some related factors to the surgical decision: A study from Vietnam

Background and aims: Demand for aesthetic surgery is rising in Vietnam. This study aims to evaluate the proportion of several common types of aesthetic procedures and to report factors associated with the surgical decision.

Methods: This study retrospectively analyzed 1676 patients attending two clinics in Ho Chi Minh City, Vietnam for aesthetic surgery. Data collection included demographic information, history of surgery, and type of aesthetic procedure that patients demanded and decided to undergo. Univariate and multivariate regression analyses were performed to determine related factors.

Ngày nhận bài:

20/5/2023

Ngày phân biện:

20/6/2023

Ngày đăng bài:

20/7/2023

Tác giả liên hệ:

Hồ Nguyễn Anh Tuấn

Email:

drhotuan.pnt@gmail.com

ĐT: 0916936380

Results: Blepharoplasty and rhinoplasty were the dominant types of surgical procedure, and accounted for 79.7% and 20.9%, respectively, of patients undergoing aesthetic surgeries. The vast majority of study subjects were over 19 years old. Patients who were 19 to 34 years old, and the older group were 5 and 3 times, respectively, more likely to receive aesthetic surgeries than those under 19 ($p < 0.05$). Moreover, patients who went to blepharoplasty consulting are about 2 times higher ($p < 0.05$). The association of surgical decisions with other factors was not statistically significant.

Conclusion: The two leading types of aesthetic procedures were blepharoplasty and rhinoplasty. Multivariate analysis indicated that age was significantly related to surgical decisions.

Keywords: Aesthetic surgery, surgical procedure, related factor, surgical decision

Running title: Proportion of aesthetic surgery and related factors.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm chứng minh tầm quan trọng của vẻ đẹp hình thái, một phân tích tổng hợp liên quan đến hơn 900 nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Langlois và cộng sự (2000) chỉ ra rằng người lớn, và thậm chí cả trẻ em, những người được sinh ra với ngoại hình hấp dẫn, được đánh giá cao và đối xử tích cực hơn bởi cả người lạ và người quen của họ. Do đó, điều hiển nhiên là mọi người luôn có xu hướng tìm kiếm một phương pháp nhằm thay đổi ngoại hình vốn có của mình để đáp ứng các tiêu chuẩn về vẻ đẹp của xã hội [2, 3]. Kể từ khi bắt đầu bằng các phương pháp điều trị vết thương hàm mặt trong Thế chiến I, phẫu thuật tạo hình đã thu hút được sự chú ý đáng kể, dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của chuyên ngành phẫu thuật thẩm mỹ, đặc biệt là trong những thập kỷ gần đây [4]. Phẫu thuật thẩm mỹ, kết hợp với những tiến bộ y học và công nghệ, được coi là phương pháp hiệu quả nhất để biến vẻ đẹp từ các yếu tố bẩm sinh thành yếu tố dễ thay đổi [5]. Các đặc điểm xã hội và tâm sinh lý, chẳng hạn như giới tính, tuổi tác, tình trạng hôn nhân và lòng tự trọng thường được cho là liên kết sâu sắc với nhu cầu về phẫu thuật thẩm mỹ của từng cá thể [3, 6].

Nhìn chung, những người quyết định thực hiện phẫu thuật thường không phải không hài lòng với toàn bộ cơ thể của họ hơn những người khác mà họ thường muốn thay đổi một phần nào đó của cơ thể để cải thiện ngoại hình của bản thân [4, 7]. Do đó, phẫu thuật thẩm mỹ được phân loại thành một số loại hình phẫu thuật liên quan đến các bộ phận khác nhau trên cơ thể,

chẳng hạn như phẫu thuật tạo hình thành bụng hoặc nâng ngực.

Theo báo cáo thường niên của Hiệp hội Phẫu thuật Thẩm mỹ Quốc tế (ISAPS), khoảng 11,36 triệu trường hợp làm đẹp được phẫu thuật và 13,62 triệu trường hợp làm đẹp không can thiệp phẫu thuật đã được thực hiện trong lĩnh vực thẩm mỹ trên toàn thế giới vào năm 2019, tăng 7,4% so với năm 2018. Brazil là quốc gia dẫn đầu với gần 1,5 triệu trường hợp có liên quan đến chỉnh sửa sắc đẹp mỗi năm, chiếm hơn 13% tổng số ca phẫu thuật thẩm mỹ trên thế giới. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ là trung tâm phẫu thuật thẩm mỹ lớn nhất với khoảng 7000 bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ [8]. Từ năm 2018 đến nay, người Mỹ đã chi trung bình hơn 8 triệu đô la cho các loại phẫu thuật thẩm mỹ hàng năm [9].

Người dân ở các nước châu Á, như Trung Quốc và Việt Nam, từng có thái độ khá tiêu cực đối với phẫu thuật thẩm mỹ do truyền thống về văn hóa và các vấn đề về đạo đức [10]. Tuy nhiên, xu hướng tiếp thị thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và người nổi tiếng đã có tác động lớn đến nhận thức cá nhân [3]. Với sự chấp nhận ngày càng nhiều của việc chỉnh sửa sắc đẹp, số lượng bác sĩ và cơ sở phẫu thuật thẩm mỹ đa dạng, cũng như các kỹ thuật phẫu thuật an toàn hơn, ngày càng có nhiều người châu Á quyết định thực hiện các loại phẫu thuật thẩm mỹ [10, 11]. Phẫu thuật thẩm mỹ ở châu Á Thái Bình Dương dự kiến sẽ tăng trưởng đáng kể và đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm cao nhất là 5,96% trong vòng 8 năm tới (từ 2020 đến 2028) [12].

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển với dân số trẻ và nhu cầu làm đẹp ngày càng tăng [11]. Theo ghi nhận từ một báo cáo quốc gia, Việt Nam có hơn 20 bệnh viện và 320 phòng khám phẫu thuật thẩm mỹ tư nhân bên cạnh hàng ngàn cơ sở chăm sóc sắc đẹp. Số người trung bình sử dụng dịch vụ thẩm mỹ mỗi năm ước tính khoảng 250.000 người, trong đó hơn 100.000 người thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh (Tp HCM). Ngành thẩm mỹ đang trở thành một trong những dịch vụ thiết yếu và tiềm năng nhất tại Việt Nam, trong khi Tp HCM được coi là trung tâm thẩm mỹ lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, điểm hạn chế về những nghiên cứu hoặc cơ sở dữ liệu thống kê chính thức về lĩnh vực thẩm mỹ ở Việt Nam, đã gây khó khăn cho các nhà nghiên cứu và chính phủ trong việc xây dựng được bức tranh tổng thể và áp đặt các chính sách phù hợp. Do đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu này với hai mục tiêu chính: (1) xác định tỷ lệ của một số loại phẫu thuật thẩm mỹ và (2) xác định các yếu tố cá nhân liên quan đến quyết định lựa chọn phẫu thuật của bệnh nhân.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: gồm 1676 bệnh nhân đã thực hiện phẫu thuật tại 2 cơ sở thẩm mỹ gồm: Phòng khám Thẩm mỹ Khoa Thảo và Bệnh viện Thẩm mỹ Thanh Vân

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả

- Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện qua thu thập hồ sơ bệnh án của tất cả bệnh nhân đến 2 cơ sở trên từ tháng 1/2018 đến tháng 6/2019.

- Cỡ mẫu: ước tính theo công thức

$$n = Z^2_{(1-\frac{\alpha}{2})} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó, n: Kích thước mẫu tối thiểu cần nghiên cứu

Z: Hệ số tương ứng với khoảng tin cậy 95% CI = 1,96

p: Tỷ lệ phẫu thuật thẩm mỹ dự đoán = 22% (Tỷ lệ phẫu thuật mí mắt tại Thái Lan năm 2019 là 22%)

d: Sai số mong muốn tuyệt đối so với p, chọn d = 0,03

Cỡ mẫu tối thiểu là 733 người. Thực tế có 1697 bệnh nhân đến khám tại 2 cơ sở thẩm mỹ trên đã đồng ý tham gia nghiên cứu. Trong đó, 21 bệnh nhân đã bị loại trừ do thiếu thông tin và thất lạc hồ sơ y tế. Chính vì thế, 1676 bệnh nhân đủ điều kiện tham gia nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập dữ liệu: Các thông tin gồm tên, số điện thoại liên lạc và các đặc điểm nhân khẩu học được thu thập bằng mẫu đăng ký. Việc thu thập và nhập dữ liệu được ghi nhận bởi ít nhất 2 thành viên nhóm nghiên cứu. Đặc điểm bệnh nhân đã được phân nhóm và mã hóa theo quy ước (Bảng 1).

2.3. Phân tích số liệu

Phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Các giá trị được trình bày dưới dạng số và tỷ lệ phần trăm. Phân tích hồi quy đơn biến và đa biến đã được thực hiện để xác định các yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật. Giá trị p dưới 0,05 được coi là có ý nghĩa thống kê, hệ số Kappa được sử dụng để đánh giá mức độ tương đồng giữa nhu cầu tư vấn và quyết định phẫu thuật [13].

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm tổng quát của các đối tượng nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1. Nghiên cứu thu nhận được 1676 bệnh nhân, trong đó có 1.602 bệnh nhân là nữ (95,6%) và 74 bệnh nhân là nam (4,4%). Có 944 bệnh nhân trong độ tuổi từ 19 đến 34 (56,3%), trong khi 30 (1,8%) dưới 19 tuổi và 702 (41,9%) trên 34 tuổi. Phần lớn các đối tượng có chỉ số BMI bình thường, trong khi 12,6% đối tượng bị thiếu cân và 18,1% là thừa cân. Chỉ có 57,2% bệnh nhân sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, điều đó có nghĩa là một số lượng không nhỏ người bệnh đến Tp HCM để tìm kiếm các dịch vụ thẩm mỹ. Đa số các bệnh nhân đến cơ sở thẩm mỹ thông qua lời giới thiệu của bạn bè hoặc người thân. Các phương tiện thông tin đại chúng khác như fanpage hoặc trang web, chưa thực sự nâng cao thương hiệu và danh tiếng của các cơ sở thẩm mỹ.

Trong đối tượng nghiên cứu, 521 bệnh nhân (31,1%) có tiền sử phẫu thuật. Thêm vào đó, 259 người (15,5%) có tiền sử phẫu thuật mắt,

284 người (16,9%) phẫu thuật mũi, 109 người (6,5%) phẫu thuật ngực, 13 người (0,8%) phẫu thuật cằm, 4 người (0,2%) phẫu thuật môi, 7 người (0,4%) hút mỡ, và 9 người (0,5%) có tiền sử của các loại phẫu thuật khác (Hình 1).

3.2. Tỷ lệ các loại phẫu thuật thẩm mỹ

Bệnh nhân đến cơ sở thẩm mỹ có nhu cầu tư vấn đa dạng cho các loại phẫu thuật thẩm mỹ (Hình 2). Trong đó, 1663 người (99,2%) tư vấn phẫu thuật, 1632 người (81,3%) tư vấn phẫu thuật mắt, 382 người (22,8%) phẫu thuật mũi, 2 người (0,1%) phẫu thuật ngực, 19 người (1,1%) phẫu thuật môi, 31 người (1,8%) botox, 1 người (0,1%) bơm mỡ tự thân, 3 người (0,2%) hút mỡ, và 30 người (1,8%) cho loại phẫu thuật khác.

Tỷ lệ bệnh nhân thực hiện các loại phẫu thuật thẩm mỹ cũng khác nhau (Hình 3). Có 1502 bệnh nhân (89,6%) đã thực hiện phẫu thuật, trong đó, 1336 trường hợp (79,7%) phẫu thuật mắt, 350 trường hợp (20,9%) phẫu thuật mũi, 14 trường hợp (0,8%) phẫu thuật môi, 27 trường hợp (1,6%) tiêm Botox và 2 trường hợp (0,1%) bơm mỡ tự thân. Không có trường hợp thực hiện phẫu thuật ngực..

Nhìn chung, mức độ tương đồng giữa nhu cầu tư vấn và quyết định phẫu thuật là kém với hệ số Kappa là -0,013 (Bảng 2). Tuy nhiên, sự tương đồng cao giữa nhu cầu tư vấn phẫu thuật môi hoặc tiêm botox và quyết định thực hiện chỉ định.

3.3. Các yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật

Phân tích hồi quy đơn biến về các yếu tố quyết định phẫu thuật được thể hiện trong (Bảng 3). So với nhóm tuổi dưới 19 tuổi, những người ở nhóm tuổi từ 19 đến 34 có khả năng quyết định phẫu thuật cao hơn 5 lần (OR = 5,225, p = 0,004), và những người trên 34 tuổi có khả năng cao gấp 4 lần (OR = 4, p = 0,016). Mặc dù giới nữ chiếm tỷ lệ cao nhưng tỷ lệ nam giới quyết định thực hiện phẫu thuật cao hơn nhiều so với nữ giới (khoảng 2 lần). Những bệnh nhân không có tiền sử hút mỡ cao có quyết định phẫu thuật cao hơn khoảng 5 lần so với những người đã thực hiện phẫu thuật này (sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê). Giới tính, tuổi tác, tình trạng BMI, tiền sử phẫu thuật nói chung và mũi, cũng như nhu cầu tư vấn phẫu thuật mắt được chọn làm các biến số phù hợp nhất

để phân tích hồi quy đa biến (Bảng 4). Kết quả cho thấy nhóm tuổi từ 19 đến 34 cao gấp 5 lần so với độ tuổi dưới 19 đối với quyết định phẫu thuật (OR = 5,013, p = 0,006), và những người trên 34 tuổi cao hơn khoảng 3 lần (OR = 3,68, p = 0,016). Hơn nữa, bệnh nhân đi tư vấn mắt cao hơn khoảng 2 lần (OR = 1.862, p = 0,048).

Phân tích hồi quy đơn biến và đa biến tương tự sau đó được thực hiện cho hai loại phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến nhất, đó là phẫu thuật mắt và mũi để tìm ra các yếu tố liên quan (Bảng 5 và Bảng 6). Không giống như phẫu thuật thẩm mỹ nói chung, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nào được ghi nhận trong nhóm phẫu thuật mắt hoặc mũi.

4. BÀN LUẬN

Theo ghi nhận của chúng tôi, nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam đánh giá tỷ lệ các loại phẫu thuật thẩm mỹ khác nhau cũng như xác định các yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật của bệnh nhân. Đánh giá các đặc điểm của bệnh nhân khi yêu cầu hoặc thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ là điều cần thiết cho các cơ sở thẩm mỹ để xác định các nhóm khách hàng chính và mở rộng quy mô kinh doanh thông qua việc thúc đẩy tiếp thị với những khách hàng tiềm năng. Ngoài ra, thông tin về các loại phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến hiện nay giúp dự đoán chính xác xu hướng làm đẹp trong vài năm tới, khuyến khích các bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ không ngừng cải thiện chuyên môn của mình nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Trong nghiên cứu này, phẫu thuật mắt chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các loại phẫu thuật thẩm mỹ, tiếp theo là phẫu thuật mũi. Tại Thái Lan, nơi có tiêu chuẩn về vẻ đẹp tương tự như Việt Nam, phẫu thuật mí mắt và nâng mũi là 2 loại phẫu thuật phổ biến nhất với tỉ lệ lần lượt là 21,9% và 15,5%. Trong khi phẫu thuật mí mắt là 1 trong 5 loại phẫu thuật phổ biến theo báo cáo năm 2019 của Hiệp hội Phẫu thuật Thẩm mỹ Hoa Kỳ (ASAPS) thì phẫu thuật tạo hình mũi đã trở thành phẫu thuật thẩm mỹ phổ biến nhất ở Mỹ vào năm 2020 với hơn 350 nghìn người đã thực hiện. Bốn loại phẫu thuật còn lại lần lượt là phẫu thuật mí mắt, căng da mặt, hút mỡ và nâng ngực [9]. Phẫu thuật tạo hình

thẩm mỹ mắt và mũi thậm chí còn được xếp vào 5 loại phẫu thuật thẩm mỹ được tiến hành nhiều nhất trên toàn thế giới với khoảng 2 triệu trường hợp được ghi nhận vào năm 2019 theo khảo sát của ISAPS. Do đó, nhu cầu phẫu thuật và quyết định lựa chọn các phương pháp phẫu thuật của các đối tượng trong nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với xu hướng làm đẹp trên toàn cầu hiện nay.

Tuy nhiên, tỷ lệ thực hiện phẫu thuật mắt trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn nhiều so với các báo cáo khác ở trên, trong khi tỷ lệ hút mỡ hoặc nâng ngực thấp hơn đáng kể. Sự khác biệt này có thể được giải thích là do các cơ sở thẩm mỹ trong nghiên cứu này nổi tiếng về các loại phẫu thuật thẩm mỹ trên khuôn mặt, đặc biệt là phẫu thuật mắt. Sự thiếu dữ liệu của các loại phẫu thuật thẩm mỹ tại Việt Nam gây khó khăn cho việc đối sánh kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng như các nghiên cứu tương tự của các tác giả khác [4].

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận 99,2% trong số 1676 bệnh nhân đã đến tư vấn về một số loại phẫu thuật thẩm mỹ, tuy nhiên, chỉ có 96,6% trong số đó thực hiện phẫu thuật. Hệ số Kappa cho thấy nhu cầu tư vấn có sự tương đồng kém so với quyết định thực hiện phẫu thuật với 57 bệnh nhân quyết định không thực hiện phẫu thuật sau khi được tư vấn bởi nhân viên y tế. Phát hiện này cho thấy có thể có một số yếu tố khác ảnh hưởng đáng kể đến quyết định thực hiện phẫu thuật của người bệnh.

Về giới tính, mặc dù sự quan tâm về nhu cầu làm đẹp của phái nam đã tăng lên, nhưng khách hàng chính của phẫu thuật thẩm mỹ là nữ giới. Trong nghiên cứu này, nữ giới chiếm 95,6% trường hợp, phù hợp với nghiên cứu của các tác giả khác [4, 10, 14]. Phân tích hồi quy đơn và đa biến của một số yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật cho thấy chỉ có tuổi tác và nhu cầu tư vấn phẫu thuật mắt có liên quan đáng kể đến quyết định thực hiện phẫu thuật. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy xu hướng phẫu thuật thẩm mỹ cao hơn ở nhóm những bệnh nhân lớn tuổi, so với những người dưới 19 tuổi. Tỷ lệ bệnh nhân trên 34 tuổi thực hiện các phẫu thuật trong nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu

của Li và cộng sự [10]. Xu hướng phẫu thuật thẩm mỹ ngày càng tăng ở phụ nữ lớn tuổi đã được ghi nhận không chỉ ở Việt Nam mà còn ở Mỹ, nơi bệnh nhân có độ tuổi từ 40 đến 54 chiếm 45% tổng số các trường hợp thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ. Quá trình lão hóa và áp lực của các phương tiện thông tin đại chúng được cho là làm trầm trọng thêm sự không hài lòng về cơ thể của mình cũng như vấn đề rối loạn ăn uống ở phụ nữ tuổi trung niên [15]. Do đó, với thu nhập cao hơn so với phụ nữ trẻ, nữ giới lớn tuổi có nhiều khả năng hơn để thực hiện phẫu thuật thẩm mỹ nhằm cải thiện hình ảnh của cơ thể và tránh các định kiến tiêu cực về ngoại hình [14, 16, 17].

Một yếu tố khác được dự đoán sẽ có liên quan đến quyết định phẫu thuật là giá trị về chỉ số khối cơ thể (BMI). Nghiên cứu của Gillen và cộng sự (2020) kết luận rằng phụ nữ có giá trị BMI cao hơn thường quan tâm nhiều hơn đến việc phẫu thuật thẩm mỹ, tuy vậy không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê nào được ghi nhận trong nghiên cứu của chúng tôi. Chỉ số BMI cao hơn thường có xu hướng liên quan đến một lớp mỡ dày hơn, đặc biệt là ở thành bụng. Do đó, giá trị BMI có thể tương quan gần với tỷ lệ hút mỡ, nhưng không đủ dữ liệu để được phân tích trong nghiên cứu này [18].

Nghiên cứu của chúng tôi cũng có một số hạn chế. Đầu tiên, hai cơ sở thẩm mỹ tham gia vào nghiên cứu này khá nổi tiếng với các loại phẫu thuật vùng hàm mặt, do đó làm tăng tỷ lệ bệnh nhân thực hiện phẫu thuật mắt. Thứ hai, tất cả dữ liệu chỉ được thu thập tại hai cơ sở phần nào làm giảm tính đại diện của kết quả nghiên cứu. Từ đó, cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn với nhiều cơ sở thẩm mỹ khác nhau để có cái nhìn đầy đủ hơn về thực trạng của ngành phẫu thuật thẩm mỹ tại Việt Nam.

5. KẾT LUẬN

Chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu hồi cứu trên 1676 bệnh nhân đã đến khám tại hai cơ sở thẩm mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả của nghiên cứu bước đầu cung cấp một số nhận định chung về các loại phẫu thuật thẩm mỹ và đánh giá một số yếu tố liên quan đến quyết định phẫu thuật của khách hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Langlois, J.H., Kalakanis, Lisa, Rubenstein, Adam J., Larson, Andrea, Hallam, Monica, Smoot, Monica, Maxims or myths of beauty? A meta - analytic and theoretical review. *Psychological Bulletin*, 2000. 126(3): p. 390-423.
2. Furnham, A. and J. Levitas, Factors that motivate people to undergo cosmetic surgery. *Canadian Journal of Plastic Surgery*, 2012. 20(4): p. 47-50.
3. Yoon, S. and Y.A. Kim, Cosmetic Surgery and Self - esteem in South Korea: A Systematic Review and Meta - analysis. *Aesthetic Plastic Surgery*, 2020. 44(1): p. 229-238.
4. Kalantar Hormozi, A., et al., Cosmetic Surgery in Iran: Sociodemographic Characteristics of Cosmetic Surgery Patients in a Large Clinical Sample in Tehran. *The American Journal of Cosmetic Surgery*, 2018. 35(4): p. 177-182.
5. Cheraghian, B., et al., Psychological and Personality Characteristics of Applicants for Facial Cosmetic Surgery. *Aesthetic Plastic Surgery*, 2020. 44(3): p. 780-787.
6. Salehahmadi, Z. and S.R. Rafie, Factors affecting patients undergoing cosmetic surgery in bushehr, southern iran. *World journal of plastic surgery*, 2012. 1(2): p. 99-106.
7. Frederick, D.A., J. Lever, and L.A. Peplau, Interest in Cosmetic Surgery and Body Image: Views of Men and Women across the Lifespan. *Plastic and Reconstructive Surgery*, 2007. 120(5).
8. ISAPS. ISAPS International survey on aesthetic/cosmetic procedures performed in 2019. 2019 [cited 2021 2021]; Available from: <https://www.isaps.org/medical-professionals/isaps-global-statistics/>.
9. ASAPS. Plastic Surgery Statistics Report. 2020 [cited 2021 Oct 5, 2021]; Available from: <https://www.plasticsurgery.org/documents/News/Statistics/2020/plastic-surgery-statistics-full-report-2020.pdf>.
10. Li, J., et al., Predictive factors for cosmetic surgery: a hospital-based investigation. *SpringerPlus*, 2016. 5(1): p. 1543.
11. Nguyen, C.Q., P. Tran, and M. Nguyen, Factors that motivate young people's intention to undergo cosmetic surgery in Vietnam. *International Journal of Pharmaceutical and Healthcare Marketing*, 2020. 14(3): p. 395-407.
12. INKWOOD. The Asia Pacific cosmetic surgery and procedure market forecast 2020-2028. 2020 [cited 2021 Oct 5, 2021]; Available from: <https://inkwoodresearch.com/reports/asia-pacific-cosmetic-surgery-and-procedure-market/#report-summary>.
13. Landis, J.R. and G.G. Koch, The Measurement of Observer Agreement for Categorical Data. *Biometrics*, 1977. 33(1): p. 159-174.
14. Alharethy, S.E., Trends and demographic characteristics of Saudi cosmetic surgery patients. *Saudi medical journal*, 2017. 38(7): p. 738-741.
15. Hockey, A., et al., Body dissatisfaction in midlife women: The applicability of the tripartite influence model. *Body Image*, 2021. 39: p. 202-212.
16. Dunaev, J.L., J.L. Schulz, and C.N. Markey, Cosmetic surgery attitudes among midlife women: Appearance esteem, weight esteem, and fear of negative appearance evaluation. *Journal of Health Psychology*, 2016. 23(1): p. 59-66.
17. Gillen, M.M. and C.H. Markey, Body image, weight management behavior, and women's interest in cosmetic surgery. *Psychology, Health & Medicine*, 2021. 26(5): p. 621-630.
18. Frank, K., et al., Influences of Age, Gender, and Body Mass Index on the Thickness of the Abdominal Fatty Layers and its Relevance for Abdominal Liposuction and Abdominoplasty. *Aesthetic Surgery Journal*, 2019. 39(10): p. 1085-1093.

Viết tắt:

ASAPS: Hiệp hội phẫu thuật thẩm mỹ Hoa Kỳ
ISAPS: Hiệp hội phẫu thuật thẩm mỹ Quốc tế

Về đạo đức trong nghiên cứu: Tất cả các quy định/quy trình được thực hiện trong các nghiên cứu liên quan đến những người tham gia đều có các tiêu chuẩn đạo đức của ủy ban nghiên cứu thể chế và/hoặc quốc gia và với tuyên bố Helsinki năm 1964 và các sửa đổi sau này hoặc các tiêu chuẩn đạo đức tương đương. Nghiên cứu đã được phê duyệt bởi hội đồng đạo đức của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Số: 377/HĐĐĐ-TĐHYKPNT)

PHỤ LỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1. Đặc điểm chung của mẫu khảo sát (N = 1676)

Đặc điểm (n = 1676)		Số lượng	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	74	4.4%
	Nữ	1,602	95.6%
Nhóm tuổi	< 19	30	1.8%
	19 - 34	944	56.3%
	> 34	702	41.9%
BMI	Thiếu cân	211	12.6%
	Bình thường	1,162	69.3%
	Thừa cân	303	18.1%
Quốc tịch	Việt Nam	1449	86.5%
	Khác	227	13.5%
Nơi cư trú	Tp HCM	958	57.2%
	Khác	718	42.8%
Lý do đến khám	Tự đến	1379	82.3%
	Được giới thiệu	297	17.7%
Nguồn tham khảo	Người thân/bạn bè	1426	85.1%
	Fanpage	106	6.3%
	Trang web	95	5.7%
	Khác	49	2.9%

Bảng 2. Sự đồng nhất giữa nhu cầu tư vấn và phẫu thuật quyết định

Các loại phẫu thuật thẩm mỹ			Quyết định		Giá trị p	Hệ số Kappa	Mức độ tương đồng
			Không	Có			
Phẫu thuật	Nhu cầu	Không	0	13	0.497	-0.013	Yếu
		Có	57	1,606			
Phẫu thuật mắt	Nhu cầu	Không	70	244	0.327	0.025	Nhẹ
		Có	270	1092			
Phẫu thuật mũi	Nhu cầu	Không	1,013	281	0.123	-0.038	Yếu
		Có	313	69			
Phẫu thuật môi	Nhu cầu	Không	1,657	0	0	0.847	Mạnh
		Có	5	14			
Tiêm Botox	Nhu cầu	Không	1,645	0	0	0.93	Mạnh
		Có	4	27			

Các loại phẫu thuật thẩm mỹ			Quyết định		Giá trị p	Hệ số Kappa	Mức độ tương đồng
			Không	Có			
Bơm mỡ	Nhu cầu	Không	1,673	2	1	-0.001	Yếu
		Có	1	0			
Phẫu thuật khác	Nhu cầu	Không	1,644	2	0	0.471	Trung bình
		Có	20	10			

Bảng 3. Phân tích hồi quy đơn biến về quyết định phẫu thuật

Các yếu tố liên quan		Quyết định phẫu thuật				OR	KTC 95% CI	Giá trị p
		Không		Có				
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %			
Giới tính	Nam	1	1.35%	73	98.65%	1	0.051-2.770	0.513
	Nữ	56	3.50%	1,546	96.50%	0.378		
Nhóm tuổi	< 19	4	13.33%	26	86.67%	1	1.71-16.02	0.004
	19 - 34	26	3.70%	676	96.30%	5.225		
	> 34	27	2.86%	917	97.14%	4		
BMI	Thiếu cân	10	4.74%	201	95.26%	1	0.447-2.358	0.95
	Bình thường	14	4.62%	289	95.38%	1.702		
	Thừa cân	33	2.84%	1129	97.16%	1.027		
Tiền sử phẫu thuật	Không	37	3.20%	1118	96.80%	1	0.476-1.443	0.56
	Có	20	3.84%	501	96.16%	0.829		
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	46	3.25%	1,371	96.75%	1	0.386-1.481	0.454
	Có	11	4.25%	248	95.75%	0.756		
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	48	3.35%	1,383	96.65%	1	0.489-2.235	1
	Có	8	3.28%	236	96.72%	1.045		
Tiền sử phẫu thuật ngực	Không	52	3.32%	1,515	96.68%	1	0.279-1.826	0.414
	Có	5	4.59%	104	95.41%	0.714		
Tiền sử phẫu thuật cằm	Không	57	3.43%	1,606	96.57%	1	0.957-0.975	1
	Có	0	0.00%	13	100.00%	0.966		
Tiền sử phẫu thuật môi	Không	57	3.41%	1,615	96.59%	1	0.957-0.975	1
	Có	0	0.00%	4	100.00%	0.966		

Các yếu tố liên quan		Quyết định phẫu thuật				OR	KTC 95% CI	Giá trị p
		Không		Có				
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %			
Tiền sử Hút mỡ	Không	56	3.36%	1,613	96.64%	1	0.025-1.759	0.215
	Có	1	14.29%	6	85.71%	0.208		
Lịch sử phẫu thuật khác	Không	57	3.42%	1,610	96.58%	1	0.957-0.975	1
	Có	0	0.00%	9	100.00%	0.966		
Tur vấn	Không	0	0.00%	13	100.00%	1	1.026-1.045	1
	Có	57	3.43%	1606	96.57%	1.305		
Tur vấn phẫu thuật mắt	Không	16	5.10%	298	94.90%	1	0.958-3.125	0.066
	Có	41	3.01%	1321	96.99%	1.73		
Tur vấn phẫu thuật mũi	Không	40	3.09%	1,254	96.91%	1	0.384-1.222	0.198
	Có	17	4.45%	365	95.55%	0.685		

Bảng 4. Phân tích hồi quy đa biến về quyết định phẫu thuật

Các yếu tố liên quan		OR hiệu chỉnh	KTC 95% CI	Giá trị p
Giới tính	Nam	1	0.051 - 2.770	0.265
	Nữ	0.378		
Nhóm tuổi	< 19	1	1.590 - 15.802	0.006
	19 - 34	5.013		
	> 34	3.68		
BMI	Thiếu cân	1	0.427 - 2.475	0.95
	Bình thường	1.755		
	Thừa cân	1.029		
Tiền sử phẫu thuật	Không	1	0.368 - 1.418	0.345
	Có	0.722		
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	1	0.386 - 1.481	0.45
	Có	0.756		
Tur vấn mắt	Không	1	1.006 - 3.444	0.048
	Có	1.862		

Bảng 5: Phân tích hồi quy đơn biến quyết định phẫu thuật mắt và mũi

Các yếu tố liên quan	Quyết định phẫu thuật mắt			OR	KTC 95% CI	Giá trị p	Quyết định phẫu thuật mắt			OR	KTC 95% CI	Giá trị p		
	Không		Có				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng				Tỷ lệ %	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng											Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	9	12.16%	65	87.84%	1	0.262-1.079	62	83.78%	12	16.22%	1	0.736-2.593	0.312
	Nữ	331	20.66%	1,271	79.34%	0.532		1264	78.90%	338	21.10%	1.382		
Nhóm tuổi	<19	9	30.00%	21	70.00%	1		24	80.00%	6	20.00%	1		
	19-34	193	20.44%	751	79.56%	1.668	0.752-3.699	735	77.86%	209	22.14%	1.137	0.459-2.819	0.781
	>34	138	19.66%	564	80.34%	1.752	0.785-3.909	567	80.77%	135	19.23%	0.952	0.382-2.376	0.917
BMI	Thiếu cân	48	22.75%	163	77.25%	1		165	78.20%	46	21.80%	1		
	Bình thường	61	20.13%	242	79.87%	1.187	0.834-1.689	909	78.23%	253	21.77%	0.998	0.700-1.424	0.993
	Thừa cân	231	19.88%	931	80.12%	1.168	0.762-1.791	252	83.17%	51	16.83%	0.726	0.466-1.132	0.158
Tiền sử phẫu thuật	Không	116	11.08%	931	88.92%	1	0.652-1.082	915	79.22%	240	20.78%	1	0.792-1.315	0.876
	Có	224	35.61%	405	64.39%	0.84		411	78.89%	110	21.11%	1.02		
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	281	19.83%	1,136	80.17%	1	0.610-1.153	1122	79.18%	295	20.82%	1	0.741-1.418	0.879
	Có	59	22.78%	200	77.22%	0.839		204	78.76%	55	21.24%	1.025		

Các yếu tố liên quan	Quyết định phẫu thuật mắt				Giá trị p	KTC 95% CI	OR	Giá trị p	KTC 95% CI
	Không		Có						
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %					
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không	290	20.25%	1,142	79.75%	1	0.704-1.379	0.931	0.652-1.288
	Có	50	20.49%	194	79.51%	0.985			0.916
Tiền sử phẫu thuật ngực	Không	317	20.23%	1,250	79.77%	1	0.589-1.527	0.827	0.549-1.468
	Có	23	21.10%	86	78.90%	0.948			0.898
Tiền sử phẫu thuật cảm	Không	337	20.26%	1,326	79.74%	1	0.232-3.095	0.734	0.311-4.156
	Có	3	23.08%	10	76.92%	0.847			1.138
Tiền sử phẫu thuật môi	Không	340	20.33%	1,332	79.67%	1	0.778-0.816	0.432	0.771-0.810
	Có	0	0.00%	4	100.00%	0.797			0.791
Tiền sử hút mỡ	Không	338	20.25%	1,331	79.75%	1	0.123-3.286	0.635	0.771-0.810
	Có	2	28.57%	5	71.43%	0.635			0.79
Tiền sử phẫu thuật khác	Không	340	20.40%	1,327	79.60%	1	0.777-0.816	0.218	0.771-0.810
	Có	0	0.00%	9	100.00%	0.796			0.79

Các yếu tố liên quan	Quyết định phẫu thuật mắt				KTC 95% CI	OR	Giá trị p	KTC 95% CI	OR	Giá trị p				
	Không		Có											
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %										
Tư vấn	Không	3	23.08%	10	76.92%	1	0.323-4.313	9	69.23%	4	30.77%	1	0.181-1.931	0.49
	Có	337	20.26%	1326	79.74%	1.18		1317	79.19%	346	20.81%	0.591		
Tư vấn mắt	Không	70	22.29%	244	77.71%	1	0.862-1.562							
	Có	270	19.82%	1092	80.18%	1.16								
Tư vấn mũi	Không							1013	78.28%	281	21.72%	1	0.593-1.064	0.123
	Có							313	81.94%	69	18.06%			0.795

Bảng 6: Phân tích hồi quy đơn biến quyết định phẫu thuật mắt và mũi

Các yếu tố liên quan	Quyết định phẫu thuật mắt				Giá trị p	OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI	Giá trị p	OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI	Giá trị p
	OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI	OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI							
Giới tính	Nam	1			0.067	1					
	Nữ	0.515	0.253 - 1.048			1.331			0.706 - 2.508		0.377
Nhóm tuổi	< 19	1				1					
	19 - 34	1.675	0.751 - 3.734		0.207	1.1332			0.454 - 2.819		0.791
	> 34	1.741	0.770 - 3.934		0.183	0.962			0.382 - 2.425		0.935

Các yếu tố liên quan		Quyết định phẫu thuật mắt			Quyết định phẫu thuật mắt		
		OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI	Giá trị p	OR hiệu chỉnh	KTC 95%CI	Giá trị p
BMI	Thiếu cân	1			1		
	Bình thường	1.184	0.827 - 1.693	0.356	1.023	0.713 - 1.467	0.902
	Thừa cân	1.115	0.716 - 1.737	0.63	0.778	0.492 - 1.231	0.902
Tur vãn mắt	Không	1			1		
	Có	1.417	0.916 - 2.190	0.117	0.848	0.546 - 1.316	0.462
Tur vãn mũi	Không	1			1		
	Có	1.288	0.849 - 1.954	0.234	0.698	0.458 - 1.065	0.095
Tiền sử phẫu thuật mắt	Không	0.827	0.600 - 1.139	0.244			
	Có						
Tiền sử phẫu thuật mũi	Không				0.952	0.671 - 1.349	0.781
	Có						